

袋子

bag



- ☐ dài zi
- ☐ tài zi
- ☐ hái zi
- ☐ hēi zì

台湾

Taiwan



- ☐ dāi wán
- ☐ dǎi wān
- ☐ tài wǎn
- ☐ tái wān

背包

backpack



- ☐ bài bāo
- ☐ bēi bāo
- ☐ běi biān
- ☐ bǎi biàn

草莓

strawberry



- ☐ jiǎo méi
- ☐ zǎo méi
- ☐ cǎo méi
- ☐ xiǎo měi

白色

white

- ☐ pāi shè
- ☐ pèi sè
- ☐ bǎi sè
- ☐ bái sè